

Số: 10... /TB-HĐQT

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội

**I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

Tên công ty: **Công ty cổ phần xi măng La Hiên VVMI**

Mã chứng khoán: CLH

Trụ sở chính: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Điện thoại: 0208 3829154 Fax: 0208 3829056

Địa chỉ Website: ximanglahien.com.vn

Loại công bố thông tin:  Định kỳ  Bất thường  Yêu cầu  Khác

**II. NỘI DUNG CÔNG BỐ THÔNG TIN:**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và gửi trình biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ năm 2020.

*(Có báo cáo tài chính năm 2021 và công văn chi tiết kèm theo)*

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng thông báo!

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Đăng tải Website Cty;
- Lưu HĐQT;VT.

Ngày 03 tháng 03 năm 2022

**NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN  
GIÁM ĐỐC**



*Trần Quang Khải*  
**Trần Quang Khải**

**TÓNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM**

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán  
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

---

**MỤC LỤC**

	Trang
1. Báo cáo của Ban Giám đốc	2 - 5
2. Báo cáo kiểm toán độc lập	6 - 7
3. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	
- Bảng cân đối kế toán	8 - 9
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	10
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	11
- Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	12 - 44

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiên, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/09/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp 4600422240 lần 5 ngày 04/12/2021, vốn điều lệ của Công ty là 120.000.000.000 VND được chia thành 12.000.000 cổ phần, danh sách cổ đông như sau:

Tên cổ đông	Số cổ phần	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	6.165.960	51,38%
Các đối tượng khác	5.834.040	48,62%
<b>Tổng cộng</b>	<b>12.000.000</b>	<b>100%</b>

**2. Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm các vị như sau:

**Hội đồng quản trị**

Họ và tên:

Chức vụ:

- Ông Đỗ Huy Hùng Chủ tịch HĐQT
- Ông Nguyễn Văn Dũng Ủy viên Đến ngày 29/12/2021 (i)
- Ông Trần Quang Khải Ủy viên Từ ngày 30/12/2021 (i)
- Ông Hà Văn Chuyển Ủy viên
- Ông Trịnh Quốc Bình Ủy viên
- Bà Lê Thị Thu Hiền Ủy viên

**Ban Giám đốc**

Họ và tên:

Chức vụ:

- Ông Nguyễn Văn Dũng Giám đốc Đến ngày 21/11/2021 (ii)
- Ông Trần Quang Khải Quyền Giám đốc Từ ngày 22/11/2021 (iii)
- Ông Lê Bá Chức Phó Giám đốc
- Ông Vũ Ngọc Bách Phó Giám đốc Đến ngày 30/06/2021 (iv)
- Ông Phạm Mạnh Tiến Phó Giám đốc Từ ngày 15/10/2021 (v)

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Ban Kiểm soát**

Họ và tên:

Chức vụ:

- |                          |            |                          |
|--------------------------|------------|--------------------------|
| - Bà Nguyễn Thị Thu Hoài | Trưởng ban | Đến ngày 29/12/2021 (i)  |
| - Ông Phạm Trung Hợp     | Trưởng ban | Từ ngày 30/12/2021 (i)   |
| - Ông Phạm Đình Tuấn     | Ủy viên    | Đến ngày 25/04/2021 (vi) |
| - Bà Trần Thu Hương      | Ủy viên    | Từ ngày 26/04/2021 (vi)  |
| - Bà Hoàng Thị Thúy      | Ủy viên    |                          |

- (i) Theo nghị quyết số 59/NQ-ĐHĐCĐ ngày 29/12/2021 - Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông bất thường năm 2021 của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI
- (ii) Theo Quyết định số 54/QĐ-HĐQT ngày 19/11/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI về việc thôi Giám đốc Công ty
- (iii) Theo Quyết định số 56/NQ-HĐQT ngày 19/11/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI về việc giao Quyền Giám đốc Công ty
- (iv) Theo Quyết định số 25/QĐ-HĐQT ngày 21/06/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI về việc miễn nhiệm Phó Giám đốc Công ty
- (v) Theo Quyết định 45/QĐ-HĐQT ngày 11/10/2021 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI về việc bổ nhiệm Phó Giám đốc Công ty.
- (vi) Theo nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/04/2021 - Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI

**3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

**4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán đính kèm.

**5. Các khoản bất thường và sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**7. Công bố trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính và đảm bảo Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty và đảm bảo Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa và phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Ngoài ra, Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiền, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8. Ý kiến của Ban Giám đốc**

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2022

**THAY MẶT BAN GIÁM ĐỐC**

**QUYÊN GIÁM ĐỐC** 



**TRẦN QUANG KHÁI**

Số: 05 /2022/BCKT-PKF.VPC

Hà Nội, ngày 25 tháng 02 năm 2022

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI được lập ngày 25 tháng 02 năm 2022, bao gồm Bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 08 đến trang 44 kèm theo.

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

**Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



### Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam



**Nguyễn Hồng Quang**  
Phó Tổng Giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0576-2018-242-1

**Nguyễn Hoàng Hà**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0740-2018-242-1

M.S.D.  
ÔNG  
NHIỆM  
PKF  
ỆT N  
YUAN

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>119.301.233.964</b>	<b>73.608.102.988</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	86.919.518.995	33.863.885.070
Tiền	111		26.919.518.995	33.863.885.070
Các khoản tương đương tiền	112		60.000.000.000	-
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10.000.000.000	-
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.2	10.000.000.000	-
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		8.432.444.894	17.369.854.916
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.3	6.966.908.161	16.239.068.812
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		255.888.163	1.307.018.183
Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4	1.348.178.570	639.463.821
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(138.530.000)	(815.695.900)
Hàng tồn kho	140	5.6	13.550.244.462	22.374.363.002
Hàng tồn kho	141		13.550.244.462	22.383.939.707
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	(9.576.705)
Tài sản ngắn hạn khác	150		399.025.613	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.10	107.749.798	-
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	5.14	291.275.815	-
<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>188.222.731.923</b>	<b>232.604.448.109</b>
Các khoản phải thu dài hạn	210		484.534.717	514.780.598
Phải thu dài hạn khác	216	5.4	484.534.717	514.780.598
Tài sản cố định	220		167.085.255.643	210.330.580.186
TSCĐ hữu hình	221	5.8	167.085.255.643	210.330.580.186
- Nguyên giá	222		950.375.720.152	941.518.725.087
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(783.290.464.509)	(731.188.144.901)
TSCĐ vô hình	227	5.9	-	-
- Nguyên giá	228		1.632.274.438	1.632.274.438
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.632.274.438)	(1.632.274.438)
Tài sản dở dang dài hạn	240		162.000.000	384.623.425
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	162.000.000	384.623.425
Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
Tài sản dài hạn khác	260		20.490.941.563	21.374.463.900
Chi phí trả trước dài hạn	261	5.10	20.490.941.563	21.374.463.900
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>307.523.965.887</b>	<b>306.212.551.097</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)**  
 Ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>103.620.659.561</b>	<b>117.319.152.287</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>95.636.124.844</b>	<b>88.795.552.665</b>
Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	37.445.299.256	23.741.932.684
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		394.542.979	815.112.517
Thuế và khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	7.362.023.139	10.514.450.703
Phải trả người lao động	314		38.615.028.999	37.072.199.683
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	3.303.122.581	3.550.305.167
Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	2.506.163.583	2.816.047.266
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.11	-	3.302.755.918
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		6.009.944.307	6.982.748.727
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>7.984.534.717</b>	<b>28.523.599.622</b>
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.11	7.500.000.000	28.074.838.638
Dự phòng phải trả dài hạn	342		484.534.717	448.760.984
<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>203.903.306.326</b>	<b>188.893.398.810</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>203.903.306.326</b>	<b>188.893.398.810</b>
Vốn góp của chủ sở hữu	411		120.000.000.000	120.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		120.000.000.000	120.000.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		464.476.156	464.476.156
Quỹ đầu tư phát triển	418		32.114.635.437	32.114.635.437
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		51.324.194.733	36.314.287.217
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		8.836.051.880	2.467.437.292
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		42.488.142.853	33.846.849.925
<b>Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>307.523.965.887</b>	<b>306.212.551.097</b>

NGƯỜI LẬP BIỂU

*Hàng*

NGUYỄN THỊ HÀNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

*Thu Hoài*

NGUYỄN THỊ THU HOÀI

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2022

QUYỀN GIÁM ĐỐC



*Trần Quang Khải*

TRẦN QUANG KHẢI

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**  
 Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	733.785.505.193	712.934.817.500
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	6.2	-	21.198.637
<b>Doanh thu thuần về bán hàng hoá và cung cấp DV</b>	<b>10</b>		<b>733.785.505.193</b>	<b>712.913.618.863</b>
Giá vốn hàng bán	11	6.3	620.235.279.233	608.177.096.417
<b>Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>20</b>		<b>113.550.225.960</b>	<b>104.736.522.446</b>
Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.4	249.605.666	20.365.201
Chi phí tài chính	22	6.5	1.295.168.695	4.144.182.814
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.190.053.627	3.618.236.543
Chi phí bán hàng	25	6.8	13.099.398.192	13.045.817.268
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.8	31.016.212.224	30.207.239.124
<b>Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>30</b>		<b>68.389.052.515</b>	<b>57.359.648.441</b>
Thu nhập khác	31	6.6	586.547.640	60.013.965
Chi phí khác	32	6.7	592.225.271	-
<b>Lợi nhuận khác (40=31-32)</b>	<b>40</b>		<b>(5.677.631)</b>	<b>60.013.965</b>
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>50</b>		<b>68.383.374.884</b>	<b>57.419.662.406</b>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	13.895.232.031	11.572.812.481
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)</b>	<b>60</b>		<b>54.488.142.853</b>	<b>45.846.849.925</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	4.541	4.234

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

QUYÊN GIÁM ĐỐC









NGUYỄN THỊ HẰNG

NGUYỄN THỊ THU HOÀI

TRẦN QUANG KHẢI

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bàng, xã La Hiền, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Theo phương pháp gián tiếp)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2021

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH</b>				
Lợi nhuận trước thuế	01		68.383.374.884	57.419.662.406
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		52.102.319.608	47.945.599.814
Các khoản dự phòng	03		(650.968.872)	(464.042.752)
Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(249.605.666)	(20.365.201)
Chi phí lãi vay	06		1.190.053.627	3.618.236.543
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		120.775.173.581	108.499.090.810
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		9.363.168.060	9.918.593
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		8.833.695.245	(9.728.929.895)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không bao gồm lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		16.619.918.801	(6.645.028.610)
Tăng, giảm chi phí trả trước	12		775.772.539	(2.924.731.792)
Tiền lãi vay đã trả	14		(2.194.499.045)	(4.100.101.988)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(17.559.137.888)	(11.383.206.461)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		43.000.000	998.990.000
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(10.494.039.757)	(6.663.317.170)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>126.163.051.536</b>	<b>68.062.683.487</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(9.471.250.649)	(15.560.801.868)
Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	-
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		239.983.594	20.365.201
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(19.231.267.055)</b>	<b>(15.540.436.667)</b>
Tiền thu từ đi vay	33	7.1	27.509.042.540	277.977.566.110
Tiền trả nợ gốc vay	34	7.2	(51.386.637.096)	(290.516.788.774)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(29.998.556.000)	(23.792.959.500)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(53.876.150.556)</b>	<b>(36.332.182.164)</b>
<b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>				
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		33.863.885.070	17.673.820.414
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>		<b>86.919.518.995</b>	<b>33.863.885.070</b>

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

QUẢN GIÁM ĐỐC






NGUYỄN THỊ HẰNG

NGUYỄN THỊ THU HOÀI

TRẦN QUANG KHẢI

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiến, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

**Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Xi măng La Hiến VVM tiền thân là Nhà máy xi măng La Hiến, được chuyển đổi cổ phần hóa theo Quyết định số 2228/QĐ-HĐQT ngày 19/9/2007 của Chủ tịch hội đồng quản trị Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 4600422240 đăng ký lần đầu ngày 01/01/2008. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về ngành nghề kinh doanh cũng như vốn điều lệ của Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên lần lượt chứng nhận tại các giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh. Hiện tại Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần thay đổi lần thứ 5, do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 04/12/2021.

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, các vật liệu xây dựng khác);
- Khai thác và thu gom than non;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Khai thác quặng sắt;
- Khai thác quặng uranium và quặng thorium;
- Khai thác quặng kim loại quý hiếm;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt (khai thác quặng bô xít);
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Sản xuất các kết cấu kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công trình công nghiệp);
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị, phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng, thiết bị điện, vật liệu điện, máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị dùng trong mạch điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Hoạt động của các bệnh viện, trạm xá (hoạt động của trạm xá);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê (cho thuê văn phòng, kho bãi);

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

Công ty có trụ sở tại: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên.

Đến ngày 31/12/2021, tổng số cán bộ công nhân viên Công ty là 548 người, trong đó số nhân viên quản lý là 36 người.

**2 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Doanh nghiệp được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

**3 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

**4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Các chính sách kế toán đã được áp dụng trong việc trình bày Báo cáo tài chính này là nhất quán với các chính sách kế toán đã được áp dụng để trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020 của Công ty.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4.1 Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Công ty tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Giám đốc Công ty phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn).

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**4.3 Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn;

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tại ngày 31/12/2021, việc trích lập dự phòng được thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC của Bộ Tài chính về việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

**4.4 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được thể hiện là giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiền, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu chính                      Bình quân theo tháng
- Các hàng tồn kho còn lại                  Phương pháp bình quân di động

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: là toàn bộ chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung của bán thành phẩm tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất...) của hàng tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

**4.5 Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

**4.5.1 Tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của Công ty như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc                      05 - 25 năm
- Máy móc, trang thiết bị                    05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải                          06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý                   05 năm

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng, tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài Công ty không trích khấu hao. Việc tính khấu hao của tài sản cố định vô hình phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của Công ty như sau:

- Tài sản cố định khác 05 năm

**4.6 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư xây dựng của Nhà nước, các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành và mua sắm máy móc, thiết bị hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền về quản lý đầu tư phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về các công trình xây dựng cơ bản và mua sắm máy móc thiết bị này sẽ phụ thuộc vào phê duyệt của cơ quan có thẩm quyền.

**4.7 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm công cụ dụng cụ, phí bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu, chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định và chi phí phí đền bù giải phóng mặt bằng. Chi phí trả trước sẽ được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian hợp lý kể từ khi phát sinh.

**4.8 Nợ phải trả**

Các khoản phải trả trình bày trong Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ phải trả từ khách hàng của Công ty và các khoản phải trả khác và được chi tiết cho từng đối tượng phải trả. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán từ 01 năm trở xuống (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là ngắn hạn;
- Khoản phải trả có thời hạn thanh toán trên 01 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là dài hạn;

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4.9 Chi phí đi vay và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động tài chính trong kỳ trừ trường hợp các khoản chi phí đi vay đó được tính vào (vốn hóa) giá trị tài sản do có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng, mua sắm tài sản hoặc sản xuất các tài sản dở dang khi có đủ điều kiện vốn hóa theo quy định tại chuẩn mực chi phí đi vay.

Việc vốn hóa chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết và sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán ra đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí đi vay được vốn hóa trong năm tài chính không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong năm tài chính. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hóa trong từng kỳ không vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong năm tài chính đó.

**4.10 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong năm tài chính, nhưng chưa được thực chi vào thời điểm kết thúc năm tài chính, bao gồm: chi phí lãi vay, chi phí tiền điện và chi phí phải trả khác. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**4.11 Dự phòng phải trả**

Nguyên tắc ghi nhận dự phòng phải trả: Dự phòng phải trả được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Khoản dự phòng phải trả được lập tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Trường hợp số dự phòng phải trả cần lập ở kỳ kế toán này lớn hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó. Trường hợp số dự phòng phải trả lập ở kỳ kế toán này nhỏ hơn số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết thì số chênh lệch phải được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ kế toán đó.

Dự phòng phải trả của Công ty bao gồm khoản trích trước chi phí hoàn nguyên môi trường.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4.13 Vốn chủ sở hữu**

Công ty hoạt động theo Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần, mã số doanh nghiệp số 4600422240 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp lần đầu ngày 01/01/2008 và thay đổi lần thứ 5 ngày 04/12/2021.

Cho đến ngày kết thúc năm tài chính, các cổ đông đã góp đủ vốn cổ phần vào Công ty theo tổng số vốn điều lệ ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 120.000.000.000 đồng, tỷ lệ thực góp là 100%.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể chia cho các bên góp vốn sau khi được thông qua bởi Nghị quyết cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Cổ tức được chia từ lợi nhuận chưa phân phối dựa trên tỷ lệ góp vốn của từng cổ đông.

**4.14 Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iii) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (iv) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

**4.15 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ và đảm bảo nguyên tắc thận trọng.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

**4.16 Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay không được vốn hóa theo quy định và các chi phí khác phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay bao gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

**4.17 Thuế**

**Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):**

Hàng hóa, dịch vụ do Công ty sản xuất và cung cấp chịu mức thuế suất thuế GTGT: 10%

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp:***

Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong kỳ và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được chấp nhận là chi phí hợp lý, hợp lệ cho mục đích tính thuế.

Thuế suất thuế TNDN trong năm của Công ty: 20%

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm là chi phí thuế thu nhập hiện hành.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm với thuế suất áp dụng trong năm tài chính. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa kế toán thuế và kế toán tài chính cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập hay chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

***Các loại thuế khác:*** theo quy định hiện hành của Việt Nam.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**4.18 Công cụ tài chính**

***Ghi nhận ban đầu***

**Tài sản tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

**Nợ phải trả tài chính:** Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuế tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

**Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVM**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiền, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

---

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**4.19 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông sau khi trừ đi số trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

**TÔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

		<b>31/12/2021</b>	<b>01/01/2021</b>
		<b>(VND)</b>	<b>(VND)</b>
Tiền mặt tại quỹ	(i)	143.568.354	116.269.733
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	(ii)	26.775.950.641	33.747.615.337
Các khoản tương đương tiền	(iii)	60.000.000.000	-
<b>Cộng</b>		<b>86.919.518.995</b>	<b>33.863.885.070</b>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Đồng Việt Nam		143.568.354
<b>Cộng</b>		<b>143.568.354</b>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Đồng Việt Nam		26.775.950.641
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>		375.847.593
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>		11.202.849.500
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>		9.034.942.091
<i>Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thái Nguyên</i>		6.153.526.167
<i>Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>		8.785.290
<b>Cộng</b>		<b>26.775.950.641</b>

(iii) Các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2021 bao gồm:

	<b>Nguyên tệ</b>	<b>VND</b>
Đồng Việt Nam		60.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>		25.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>		35.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>60.000.000.000</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Nguyên tệ	31/12/2021 VND
Đông Việt Nam		10.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên</i>		10.000.000.000
<b>Cộng</b>		<b>10.000.000.000</b>

**5.3. Phải thu khách hàng**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>6.966.908.161</b>	<b>16.239.068.812</b>
Ủy ban nhân dân xã Cúc Đường	1.041.480.000	242.728.200
Ủy ban nhân dân xã Phú Thượng	665.016.000	743.608.800
Ủy ban nhân dân xã Phương Giao	706.200.000	1.537.143.300
Ủy ban nhân dân xã Liên Minh	646.800.000	1.145.179.200
Các khoản phải thu khách hàng khác	3.907.412.161	12.570.409.312
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>6.966.908.161</b>	<b>16.239.068.812</b>

c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan chi tiết tại Phụ lục số 02

**5.4. Phải thu khác**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>1.348.178.570</b>	<b>-</b>	<b>639.463.821</b>	<b>-</b>
Phải thu người lao động	719.570.390	-	567.887.904	-
Tạm ứng	-	-	1.185.660	-
Ký quỹ, ký cược	431.640.000	-	-	-
Các khoản khác	196.968.180	-	70.390.257	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>484.534.717</b>	<b>-</b>	<b>514.780.598</b>	<b>-</b>
Ký quỹ, ký cược	484.534.717	-	514.780.598	-
<b>Cộng</b>	<b>1.832.713.287</b>	<b>-</b>	<b>1.154.244.419</b>	<b>-</b>



TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI

Địa chỉ: Xóm Cây Bàng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.5. Nợ xấu**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	138.530.000	-	815.695.900	-
- Dưới 1 năm	-	-	-	-
- Từ 1 đến dưới 2 năm	-	-	-	-
- Từ 2 đến dưới 3 năm	-	-	-	-
- Từ 3 năm trở lên	138.530.000	-	815.695.900	-
<i>Công ty TNHH Yên Lạc - Bắc Kạn</i>	<i>66.780.000</i>	-	<i>66.780.000</i>	-
<i>Công ty TNHH Dương Giang Thái Nguyên</i>	-	-	<i>677.165.900</i>	-
<i>Phòng tài chính Huyện Phổ Yên</i>	<i>71.750.000</i>	-	<i>71.750.000</i>	-

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.6. Hàng tồn kho**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	3.569.016.775	-	6.643.597.280	(9.576.705)
Công cụ, dụng cụ	5.101.068	-	19.116.567	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.976.126.619	-	15.721.225.860	-
<b>Cộng</b>	<b>13.550.244.462</b>	<b>-</b>	<b>22.383.939.707</b>	<b>(9.576.705)</b>

Trong đó: Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay tại thời điểm cuối năm: 13.550.244.462 đồng.

**5.7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
- Mua sắm	-	-
- Chi phí xây dựng cơ bản	162.000.000	384.623.425
<i>Thiết kế bản vẽ thi công mỏ sét Cúc Đường</i>	162.000.000	162.000.000
<i>Chi phí tư vấn cải tạo hệ thống cấp thoát nước</i>	-	89.000.000
<i>Hệ thống cung cấp nước Công nghiệp tuần hoàn</i>	-	133.623.425
- Sửa chữa lớn	-	-
<b>Cộng</b>	<b>162.000.000</b>	<b>384.623.425</b>



**TÓNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, trang thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số dư đầu năm	325.174.133.840	548.893.721.348	44.034.828.665	23.416.041.234	941.518.725.087
- Mua trong năm	-	-	-	-	-
- Đầu tư XDCB hoàn thành	6.284.935.520	2.542.931.838	29.127.707	-	8.856.995.065
- Điều chuyển nhóm	(6.000.440.902)	(60.595.923.502)	43.420.939.676	23.175.424.728	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>325.458.628.458</b>	<b>490.840.729.684</b>	<b>87.484.896.048</b>	<b>46.591.465.962</b>	<b>950.375.720.152</b>
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>					
Số dư đầu năm	212.681.395.645	455.693.481.185	39.397.226.837	23.416.041.234	731.188.144.901
- Khấu hao trong năm	9.787.973.349	29.257.766.307	5.421.189.842	7.635.390.110	52.102.319.608
- Tính hao mòn	-	-	-	-	-
- Điều chuyển nhóm	(4.588.276.210)	(40.578.266.002)	35.719.588.341	9.446.953.871	-
- Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>217.881.092.784</b>	<b>444.372.981.490</b>	<b>80.538.005.020</b>	<b>40.498.385.215</b>	<b>783.290.464.509</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại ngày đầu năm	112.492.738.195	93.200.240.163	4.637.601.828	-	210.330.580.186
Tại ngày cuối năm	107.577.535.674	46.467.748.194	6.946.891.028	6.093.080.747	167.085.255.643
Trong đó: - Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay					145.851.293.707
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng					373.549.704.412
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý					-

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.9. Tài sản cố định vô hình**

	TSCĐVH khác VND	Tổng cộng VND
<b>NGUYÊN GIÁ</b>		
Số dư đầu năm	1.632.274.438	1.632.274.438
Số dư cuối năm	1.632.274.438	1.632.274.438
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN</b>		
Số dư đầu năm	1.632.274.438	1.632.274.438
Số dư cuối năm	1.632.274.438	1.632.274.438
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>		
Tại ngày đầu năm	-	-
Tại ngày cuối năm	-	-
Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay:		-
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:		1.632.274.438

**5.10. Chi phí trả trước**

	31/12/2021 (VND)	01/01/2021 (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>107.749.798</b>	-
Bảo hiểm ô tô	107.749.798	-
<b>b. Dài hạn</b>	<b>20.490.941.563</b>	<b>21.374.463.900</b>
Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định	6.497.407.528	6.053.912.637
Phí sử dụng tài liệu	1.143.651.009	1.218.524.757
Phí bảo lãnh hợp đồng vay vốn	315.345.206	-
Chi phí sửa chữa tuyến đường từ Mỏ Đồng Chuông ra Quốc lộ 1B	-	847.029.997
Chi phí đền bù giải phóng mặt bằng	12.534.537.820	13.254.996.509
<b>Cộng</b>	<b>20.598.691.361</b>	<b>21.374.463.900</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.11. Vay và nợ thuê tài chính**

	01/01/2021 (VND)		Tăng trong năm	Giảm trong năm	31/12/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ			Giá trị	Khả năng trả nợ
<b>a. Gốc vay ngắn hạn</b>	<b>10.000.000</b>	<b>10.000.000</b>	<b>24.124.069.324</b>	<b>24.134.069.324</b>	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Thái Nguyên	-	-	20.097.619.206	20.097.619.206	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	10.000.000	10.000.000	-	10.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Thái Nguyên	-	-	4.026.450.118	4.026.450.118	-	-
<b>b. Gốc vay dài hạn</b>	<b>31.367.594.556</b>	<b>31.367.594.556</b>	<b>3.384.973.216</b>	<b>27.252.567.772</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>
Từ 1 năm đến 5 năm	31.367.594.556	31.367.594.556	3.384.973.216	27.252.567.772	7.500.000.000	7.500.000.000
Ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Thái Nguyên	2.000.000.000	2.000.000.000	-	2.000.000.000	-	-
Quỹ bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên	7.500.000.000	7.500.000.000	-	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Vay cá nhân	21.867.594.556	21.867.594.556	3.384.973.216	25.252.567.772	-	-
<b>Cộng</b>	<b>31.377.594.556</b>	<b>31.377.594.556</b>	<b>27.509.042.540</b>	<b>51.386.637.096</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>7.500.000.000</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIỀN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiền, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	01/01/2021 (VND)		31/12/2021 (VND)	
	Giá trị	Khả năng trả nợ	Giá trị	Khả năng trả nợ
c. Phân loại gốc vay dài hạn đến hạn trả tại thời điểm lập BCTC	3.292.755.918	3.292.755.918	-	-
Vay cá nhân	3.292.755.918	3.292.755.918	-	-
d. Số dư tại thời điểm lập BCTC	31.377.594.556	31.377.594.556	7.500.000.000	7.500.000.000
d.1 Vay và nợ ngắn hạn (d.1 = a + c)	3.302.755.918	3.302.755.918	-	-
d.2 Vay và nợ dài hạn (d.2 = b - c)	28.074.838.638	28.074.838.638	7.500.000.000	7.500.000.000

**5.12. Phải trả người bán**

	31/12/2021 (VND)		01/01/2021 (VND)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	37.445.299.256	37.445.299.256	23.741.932.684	23.741.932.684
Công ty CP Công nghiệp Thương mại Sông Đà	5.390.000.000	5.390.000.000	2.601.520.000	2.601.520.000
Công ty CP Vật liệu Xây dựng Bắc Thái	4.203.149.296	4.203.149.296	2.579.885.257	2.579.885.257
Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	3.670.590.000	3.670.590.000	-	-
Công ty TNHH Vân Long	2.810.959.150	2.810.959.150	866.697.850	866.697.850
Công ty TNHH Bình Dương	2.025.640.730	2.025.640.730	1.622.129.704	1.622.129.704
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng dân dụng Công nghiệp Hà Nội	1.973.769.749	1.973.769.749	-	-
Công ty CP Đá ốp lát và Vật liệu xây dựng	1.476.162.360	1.476.162.360	1.261.624.170	1.261.624.170
Công ty TNHH Kim khí Thanh An	907.434.320	907.434.320	568.805.270	568.805.270
Các nhà cung cấp khác	14.987.593.651	14.987.593.651	14.241.270.433	14.241.270.433
b. Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	37.445.299.256	37.445.299.256	23.741.932.684	23.741.932.684

c. Phải trả người bán là các bên liên quan chi tiết tại phụ lục số 02

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 (VND)
Thuế giá trị gia tăng	3.033.583.083	25.181.892.508	24.885.219.553	3.330.256.038
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.200.797.658	14.253.572.261	17.559.137.888	2.895.232.031
Thuế thu nhập cá nhân	339.295.263	1.359.997.828	1.354.755.886	344.537.205
Thuế tài nguyên	711.293.687	4.242.238.495	4.349.794.618	603.737.564
Thuế đất và tiền thuê đất	-	681.524.451	681.524.451	-
Quyền khai thác khoáng sản	-	2.722.187.575	2.722.187.575	-
Phí bảo vệ môi trường	229.481.012	1.334.421.795	1.375.642.506	188.260.301
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	144.885.041	144.885.041	-
<b>Cộng</b>	<b>10.514.450.703</b>	<b>49.923.719.954</b>	<b>53.076.147.518</b>	<b>7.362.023.139</b>

**5.14. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước**

	01/01/2021 (VND)	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2021 (VND)
Thuế đất và tiền thuê đất	-	-	291.275.815	291.275.815
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>291.275.815</b>	<b>291.275.815</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Theo đó, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiền, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.15. Chi phí phải trả**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>3.303.122.581</b>	<b>3.550.305.167</b>
Lãi vay	-	1.004.445.418
Chi phí điện năng tiêu thụ	2.403.336.164	1.715.711.460
Các khoản khác	899.786.417	830.148.289
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>3.303.122.581</u></b>	<b><u>3.550.305.167</u></b>

**5.16. Phải trả khác**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
<b>a. Ngắn hạn</b>	<b>2.506.163.583</b>	<b>2.816.047.266</b>
Cổ tức trả cổ đông	460.303.250	458.859.250
Các khoản khác	2.045.860.333	2.357.188.016
<b>b. Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b><u>2.506.163.583</u></b>	<b><u>2.816.047.266</u></b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**5.17. Vốn chủ sở hữu***Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu*

	<i>Vốn góp của chủ sở hữu</i>	<i>Thặng dư vốn cổ phần</i>	<i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>Lợi nhuận chưa phân phối</i>	<i>Tổng cộng</i>
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>100.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>32.114.635.437</b>	<b>42.171.238.526</b>	<b>174.750.350.119</b>
Tăng vốn trong năm trước	20.000.000.000	-	-	-	20.000.000.000
Lãi trong năm trước	-	-	-	45.846.849.925	45.846.849.925
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(51.703.801.234)	(51.703.801.234)
<b>Số dư cuối năm trước/đầu năm nay</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>32.114.635.437</b>	<b>36.314.287.217</b>	<b>188.893.398.810</b>
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	54.488.142.853	54.488.142.853
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(39.478.235.337)	(39.478.235.337)
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>120.000.000.000</b>	<b>464.476.156</b>	<b>32.114.635.437</b>	<b>51.324.194.733</b>	<b>203.903.306.326</b>

(i) Tổng lợi nhuận phân phối trong năm 2021 là 39.478.235.337 đồng, trong đó:

- Theo Nghị quyết số 15/NQ-ĐHĐCĐ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2021 Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI ngày 26/04/2021, phân phối 30.000.000.000 đồng lợi nhuận năm 2020 (trong đó đã tạm ứng 12.000.000.000 đồng trong năm 2020 và chi bổ sung 18.000.000.000 đồng trong năm 2021), trích quỹ khen thưởng phúc lợi 9.478.235.337 đồng.
- Theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐQT ngày 10/11/2021 của Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Xi măng La Hiên VVMI, tạm ứng cổ tức lần 1 năm 2021 theo tỷ lệ thực hiện là 10%/Vốn điều lệ tương đương với 12.000.000.000 đồng.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bàng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	61.659.600.000	61.659.600.000
Vốn góp của đối tượng khác	58.340.400.000	58.340.400.000
<b>Cộng</b>	<b><u>120.000.000.000</u></b>	<b><u>120.000.000.000</u></b>

Số lượng cổ phiếu quỹ: 0 cổ phiếu

**Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>Năm 2021</u> (VND)	<u>Năm 2020</u> (VND)
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	120.000.000.000	100.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	20.000.000.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	120.000.000.000	120.000.000.000
<b>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</b>	<b>30.000.000.000</b>	<b>44.000.000.000</b>

**Cổ phiếu**

	<u>31/12/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	12.000.000	12.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Cổ phiếu phổ thông	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu phổ thông	12.000.000	12.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/Cổ phiếu

**Các quỹ của doanh nghiệp**

	<u>31/12/2021</u> (VND)	<u>01/01/2021</u> (VND)
Quỹ đầu tư phát triển	32.114.635.437	32.114.635.437

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ để tái đầu tư sản xuất

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Doanh thu bán hàng	731.076.712.004	711.095.912.179
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.708.793.189	1.838.905.321
<b>Cộng</b>	<b>733.785.505.193</b>	<b>712.934.817.500</b>

**6.2 Các khoản giảm trừ doanh thu**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Chiết khấu thương mại	-	21.198.637
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>21.198.637</b>

**6.3 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Giá vốn thành phẩm đã bán	618.952.865.423	607.714.573.306
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.291.990.515	574.697.172
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(9.576.705)	(112.174.061)
<b>Cộng</b>	<b>620.235.279.233</b>	<b>608.177.096.417</b>

**6.4 Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lãi tiền gửi	239.983.594	8.765.879
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.622.072	11.599.322
<b>Cộng</b>	<b>249.605.666</b>	<b>20.365.201</b>

**6.5 Chi phí hoạt động tài chính**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lãi tiền vay	1.190.053.627	3.618.236.543
Chi phí tài chính khác	105.115.068	525.946.271
<b>Cộng</b>	<b>1.295.168.695</b>	<b>4.144.182.814</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.6 Thu nhập khác**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Các khoản khác	586.547.640	60.013.965
<b>Cộng</b>	<b>586.547.640</b>	<b>60.013.965</b>

**6.7 Chi phí khác**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Truy thu thuế	358.340.230	-
Tiền phạt thuế	144.885.041	-
Các khoản khác	89.000.000	-
<b>Cộng</b>	<b>592.225.271</b>	<b>-</b>

**6.8 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
<b>a. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>31.693.378.124</b>	<b>30.593.489.105</b>
Chi phí nhân viên	20.669.388.000	17.992.380.045
Chi phí vật liệu	1.414.676.052	689.124.037
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.173.553.128	1.284.958.851
Chi phí khác bằng tiền	8.435.760.944	10.627.026.172
<b>b. Chi phí bán hàng</b>	<b>13.099.398.192</b>	<b>13.045.817.268</b>
Chi phí nhân viên	6.591.517.925	5.664.846.465
Chi phí vật liệu	3.091.957.969	3.333.347.983
Chi phí khấu hao TSCĐ	27.585.799	27.585.799
Chi phí dịch vụ mua ngoài	987.174.812	1.157.675.846
Chi phí khác bằng tiền	2.401.161.687	2.862.361.175
<b>c. Các khoản ghi giảm Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>(677.165.900)</b>	<b>(386.249.981)</b>
Hoàn nhập chi phí dự phòng phải thu khó đòi	(677.165.900)	(386.249.981)
<b>Cộng</b>	<b>44.115.610.416</b>	<b>43.253.056.392</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVM**

Địa chỉ: Xóm Cây Bòng, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

	<u>Năm 2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2020</u> <u>(VND)</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	440.958.482.239	461.665.218.499
Chi phí nhân công	106.343.744.119	99.380.714.536
Chi phí khấu hao TSCĐ	52.102.319.608	47.945.599.814
Chi phí dịch vụ mua ngoài	37.989.386.408	28.171.451.402
Chi phí khác bằng tiền	24.645.919.994	27.379.374.846
<b>Cộng</b>	<b>662.039.852.368</b>	<b>664.542.359.097</b>

**6.10 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	<u>Năm 2021</u> <u>(VND)</u>	<u>Năm 2020</u> <u>(VND)</u>
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành</b>		
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	68.383.374.884	57.419.662.406
- Các khoản điều chỉnh tăng (giảm)	1.092.785.271	444.400.000
<i>Thù lao hội đồng quản trị và Ban kiểm soát</i>	<i>430.560.000</i>	<i>374.400.000</i>
<i>Chi phí không hợp lý</i>	<i>662.225.271</i>	<i>70.000.000</i>
- Thu nhập chịu thuế	69.476.160.155	57.864.062.406
- Chuyển lỗ năm trước	-	-
- Thu nhập tính thuế	69.476.160.155	57.864.062.406
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
- Chi phí thuế TNDN hiện hành	13.895.232.031	11.572.812.481
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành của năm nay	-	-
<b>Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b>13.895.232.031</b>	<b>11.572.812.481</b>

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**6.11 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	Năm 2021 (VND)	Năm 2020 (VND)
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	54.488.142.853	45.846.849.925
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	54.488.142.853	45.846.849.925
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	12.000.000	10.827.397
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>4.541</b>	<b>4.234</b>

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

**7.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường 27.509.042.540 VND

**7.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm**

Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường 51.386.637.096 VND

**8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**8.1 Công cụ tài chính**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

(i) Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

Công ty có thể có rủi ro tỷ giá hối đoái từ các giao dịch vay, trả nợ gốc vay, mua, bán bằng đơn vị tiền tệ không phải là đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty.

*Rủi ro về giá cổ phiếu*

Công ty không đầu tư cổ phiếu, trái phiếu nên không có rủi ro về giá cổ phiếu, trái phiếu.

(ii) *Rủi ro tín dụng*

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với tài khoản phải thu khách hàng), và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

*Tiền gửi ngân hàng*

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên Bảng cân đối kế toán tại ngày kết thúc năm tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

(iii) Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2021</b>			
<b><i>Giá trị ghi sổ:</i></b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.919.518.995	-	86.919.518.995
Phải thu khách hàng	6.966.908.161	-	6.966.908.161
Đầu tư	10.000.000.000	-	10.000.000.000
Phải thu khác	1.348.178.570	484.534.717	1.832.713.287
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b><i>Trừ:</i></b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(138.530.000)	-	(138.530.000)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.096.075.726</b>	<b>484.534.717</b>	<b>105.580.610.443</b>
<b>Ngày 31/12/2021</b>			
Các khoản vay và nợ	-	7.500.000.000	7.500.000.000
Phải trả người bán	37.445.299.256	-	37.445.299.256
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	5.809.286.164	-	5.809.286.164
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.254.585.420</b>	<b>7.500.000.000</b>	<b>50.754.585.420</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>61.841.490.306</b>	<b>(7.015.465.283)</b>	<b>54.826.025.023</b>



**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 01/01/2021</b>			
<b>Giá trị ghi sổ:</b>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.863.885.070	-	33.863.885.070
Phải thu khách hàng	16.239.068.812	-	16.239.068.812
Đầu tư	-	-	-
Phải thu khác	638.278.161	514.780.598	1.153.058.759
Tài sản tài chính khác	-	-	-
<b>Trừ:</b>			
Dự phòng phải thu khó đòi	(815.695.900)	-	(815.695.900)
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	-	-	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>49.925.536.143</b>	<b>514.780.598</b>	<b>50.440.316.741</b>
<b>Ngày 01/01/2021</b>			
Các khoản vay và nợ	3.302.755.918	28.074.838.638	31.377.594.556
Phải trả người bán	23.741.932.684	-	23.741.932.684
Phải trả, PN khác và chi phí phải trả	6.366.352.433	-	6.366.352.433
<b>Tổng cộng</b>	<b>33.411.041.035</b>	<b>28.074.838.638</b>	<b>61.485.879.673</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>16.514.495.108</b>	<b>(27.560.058.040)</b>	<b>(11.045.562.932)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.

(iv) Giá trị hợp lý

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP****CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2021	01/01/2021	31/12/2021	01/01/2021
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	-
Các khoản cho vay và phải thu				
<i>Phải thu khách hàng</i>	6.966.908.161	16.239.068.812	6.828.378.161	15.423.372.912
<i>Các khoản phải thu khác</i>	1.832.713.287	1.153.058.759	1.832.713.287	1.153.058.759
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán				
<i>Đầu tư dài hạn</i>	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
<i>Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	86.919.518.995	33.863.885.070	86.919.518.995	33.863.885.070
<b>Tổng cộng</b>	<b>105.719.140.443</b>	<b>51.256.012.641</b>	<b>105.580.610.443</b>	<b>50.440.316.741</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Nợ phải trả tài chính				
<i>Vay và nợ</i>	7.500.000.000	31.377.594.556	7.500.000.000	31.377.594.556
<i>Phải trả người bán</i>	37.445.299.256	23.741.932.684	37.445.299.256	23.741.932.684
<i>Phải trả khác</i>	5.809.286.164	6.366.352.433	5.809.286.164	6.366.352.433
<b>Tổng cộng</b>	<b>50.754.585.420</b>	<b>61.485.879.673</b>	<b>50.754.585.420</b>	<b>61.485.879.673</b>

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2021 và ngày 01/01/2021. Tuy nhiên, Ban Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc năm tài chính.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8.2 Báo cáo bộ phận**

Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu là bán xi măng, clinker (chiếm 99,63% tổng doanh thu hoạt động sản xuất kinh doanh của năm tài chính), do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận.

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (báo cáo thứ yếu): Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng tạo ra doanh thu cho bộ phận. Trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty phát sinh chủ yếu tại khu vực Miền Bắc nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận thứ yếu (theo khu vực địa lý).

**8.3 Thông tin về các bên có liên quan**

Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 và các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021 được thể hiện tại các phụ lục đính kèm, cụ thể như sau:

- Phụ lục số 01: Bảng kê giao dịch mua bán vật tư, hàng hóa, dịch vụ với các bên liên quan
- Phụ lục số 02: Báo cáo các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan.

Thu nhập của các Thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban kiểm soát

	Năm 2021 (VND)
Lương, thưởng của Ban Giám đốc	2.019.110.767
Thù lao và thưởng của Hội đồng quản trị	442.461.109
Thù lao, lương và thưởng của Ban Kiểm soát	683.622.124
<b>Tổng cộng</b>	<b>3.145.194.000</b>

**8.4 Những sự kiện phát sinh sau niên độ**

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có sự kiện nào có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

**TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG LA HIÊN VVMI**

Địa chỉ: Xóm Cây Bông, xã La Hiên, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

**8.5 Thông tin so sánh**

Số liệu dùng để so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH PKF Việt Nam.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2022

**NGƯỜI LẬP BIỂU**

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

**QUYÊN GIÁM ĐỐC**



**NGUYỄN THỊ HẰNG**

**NGUYỄN THỊ THU HOÀI**

**TRẦN QUANG KHẢI**

**BẢNG KÊ GIAO DỊCH MUA BÁN VẬT TƯ, HÀNG HOÁ, DỊCH VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
 Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị: VND

TT	Tên đơn vị	Giá trị
<b>A</b>	<b>Tổng mua</b>	<b>169.409.103.008</b>
1	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	40.954.256.000
	Vỏ bao	40.954.256.000
2	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	3.575.867.829
	Vật tư, vật liệu nổ	308.923.550
	Dịch vụ vận chuyển vật liệu nổ, nổ mìn	3.266.944.279
3	Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	891.377.660
	Vật tư, dầu mỡ nhờn	891.377.660
4	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	520.880.000
	Vật tư	519.180.000
	Dịch vụ sửa chữa	1.700.000
5	Công ty Than Khánh Hoà - VVMI	3.437.170.800
	Đá thải	3.437.170.800
6	Công ty Than Núi Hồng - VVMI	41.776.363
	Dịch vụ cho thuê hội trường, ăn uống	41.776.363
7	Trường cao Đẳng Than - Khoáng Sản Việt Nam	219.289.500
	Dịch vụ đào tạo	219.289.500
8	Tổng công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc - TKV - CTCP	337.231.291
	Dịch vụ	337.231.291
9	Công ty CP khách sạn Thái Nguyên VVMI	29.723.636
	Dịch vụ cho thuê hội trường, phòng nghỉ, ăn uống	29.723.636
10	Công ty CP Phát triển Công nghệ và Thiết bị mỏ	36.719.777
	Dịch vụ thẩm định thiết bị điện	36.719.777
11	Trường Quản trị Kinh Doanh - Vinacomin	77.898.816
	Dịch vụ đào tạo	77.898.816
12	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	118.953.728.200
	Than cám	118.953.728.200
13	Viện khoa học công nghệ mỏ - Vinacomin	333.183.136
	Dịch vụ tư vấn	333.183.136
<b>B</b>	<b>Tổng bán</b>	<b>360.000.000</b>
1	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	360.000.000
	Dịch vụ	360.000.000

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2022

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

QUYỀN GIÁM ĐỐC









NGUYỄN THỊ HẰNG

NGUYỄN THỊ THU HOÀI

TRẦN QUANG KHẢI

**BÁO CÁO CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI TRẢ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**  
Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2021

TT	TÊN ĐƠN VỊ	Các khoản công nợ			
		131	138	331	338
<b>A</b>	<b>PHẢI THU</b>	<b>99.000.000</b>	<b>-</b>	<b>255.819.163</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>NGẮN HẠN</b>	<b>99.000.000</b>	<b>-</b>	<b>255.819.163</b>	<b>-</b>
1	Công ty CP Xi măng Tân Quang - VVMI	99.000.000	-	-	-
2	Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-	255.819.163	-
<b>II</b>	<b>DÀI HẠN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>B</b>	<b>PHẢI TRẢ</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.807.118.865</b>	<b>-</b>
<b>I</b>	<b>NGẮN HẠN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>4.807.118.865</b>	<b>-</b>
1	Công ty CP Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị - VVMI	-	-	3.670.590.000	-
2	Công ty Công nghiệp Hóa chất mỏ Thái Nguyên	-	-	822.778.835	-
3	Xí nghiệp vật tư Hòn Gai	-	-	173.302.030	-
4	Công ty CP Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI	-	-	140.448.000	-
<b>II</b>	<b>DÀI HẠN</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

NGƯỜI LẬP

NGUYỄN THỊ HẰNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGUYỄN THỊ THU HOÀI

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 02 năm 2022

QUYỀN GIÁM ĐỐC



TRẦN QUANG KHẢI